

SỐ: 40 /VLG-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2025

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2-Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

5- Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2025 so với Báo cáo tài chính năm 2024 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.477.642.844	28.525.108.496	(22.047.465.652)

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm 2025 giảm 22.047 triệu đồng so với năm 2024 do các nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5.102 triệu đồng
- Lợi nhuận tài chính tăng 74 triệu đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 429 triệu đồng
- Lợi nhuận khác giảm 35.406 triệu đồng
- Chi phí thuế TNDN giảm 7.752 triệu đồng

Trong năm 2025 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 373.354 triệu đồng (cao hơn cùng kỳ năm 2024 là 194.526 triệu đồng), lợi nhuận gộp về bán hàng đạt 12.356 triệu đồng (cao hơn cùng kỳ năm 2024 là 5.102 triệu đồng) chủ yếu do tăng sản lượng hàng hóa dịch vụ và tăng doanh thu thu hộ trả hộ khách hàng trong lĩnh vực logistics, trong đó doanh thu thu hộ chi hộ tăng khoảng 80 tỷ đồng gồm: phí localcharge,

phí nâng hạ, phí cơ sở hạ tầng, phí lưu cont, phí lưu bãi, phí vệ sinh cont,... tại cảng. Các khoản doanh thu thu hộ chi hộ này không tạo ra lợi nhuận.

Lợi nhuận tài chính tăng 74 triệu đồng do tăng doanh thu tài chính từ hoạt động tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

Lợi nhuận khác năm 2025 là 365 triệu đồng trong khi đó lợi nhuận khác năm 2024 là 35.771 triệu đồng, chủ yếu từ hoàn trả dự án là 35.283 triệu đồng.

Chi phí Thuế TNDN năm 2025 là 1.674 triệu đồng, năm 2024 là 9.426 triệu đồng, giảm 7.752 triệu đồng chủ yếu do phát sinh khoản chi phí san lấp mặt bằng 18.000 triệu đồng được loại trừ khi tính Thuế TNDN.

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận

- *Như trên,*
- *Lưu VT.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch	
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đinh Thị Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Bà Phan Nhân Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Đỗ Đức Ân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ban Tổng giám đốc

Bà Đinh Thị Việt Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2025

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hà Trang	Thành viên
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2025
Bà Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Thị Việt Hà

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Số: 103/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMC Logistics**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

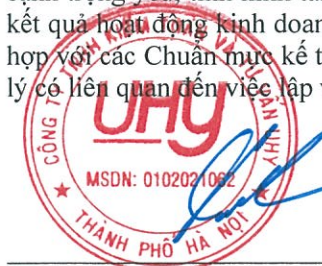
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

GCN ĐKHN kiểm toán số: 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026



Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1395-2023-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210.374.071.924	164.800.586.261
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.246.306.208	22.293.825.286
Tiền	111		32.246.306.208	17.293.825.286
Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	14.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.906.167.742	94.210.723.233
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	107.026.651.759	72.483.568.552
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.695.487.792	1.053.019.892
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	54.580.842.398	33.640.283.226
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(11.396.814.207)	(12.966.148.437)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.221.597.974	13.296.037.742
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	236.289.668	245.527.512
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.812.772.890	13.017.350.776
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	172.535.416	33.159.454
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.564.222.372	64.972.726.023
Các khoản phải thu dài hạn	210		11.856.579.104	10.061.700.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	11.856.579.104	10.061.700.000
Tài sản cố định	220		36.946.621.597	40.948.698.263
Tài sản cố định hữu hình	221	11	36.946.621.597	40.948.698.263
- Nguyên giá	222		117.288.102.522	121.326.468.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.341.480.925)	(80.377.769.744)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.241.512.034	1.241.512.034
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.241.512.034	1.241.512.034
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	11.432.820.000	11.432.820.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.432.820.000	11.432.820.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.086.689.637	1.287.995.726
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.086.689.637	1.287.995.726
TỔNG TÀI SẢN	270		272.938.294.296	229.773.312.284

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		105.146.166.131	52.444.286.717
Nợ ngắn hạn	310		105.146.166.131	52.444.286.717
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	92.171.630.095	37.386.312.095
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.003.280.841	49.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	687.705.514	4.464.687.173
Phải trả người lao động	314		1.509.899.529	2.175.876.101
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	503.738.243	1.349.609.567
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	96.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.226.571.562	6.922.801.781
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.340.347	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.792.128.165	177.329.025.567
Vốn chủ sở hữu	410	18	167.792.128.165	177.329.025.567
Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.477.642.844	16.014.540.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(12.510.568.250)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.477.642.844	28.525.108.496
TỔNG NGUỒN VỐN	440		272.938.294.296	229.773.312.284

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán



Vũ Đoàn Tuyết Ngân



Tổng Giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	373.354.211.072	178.828.665.087
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		373.354.211.072	178.828.665.087
Giá vốn hàng bán	11	21	360.997.840.953	171.574.464.641
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.356.370.119	7.254.200.446
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.903.059.386	1.912.513.209
Chi phí tài chính	22	23	23.634.959	107.454.981
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.449.387.497	6.878.841.742
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.786.407.049	2.180.416.932
Thu nhập khác	31	26	395.256.795	35.893.166.691
Chi phí khác	32	27	30.000.000	122.113.172
Lợi nhuận khác	40		365.256.795	35.771.053.519
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.151.663.844	37.951.470.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.674.021.000	9.426.361.955
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.477.642.844	28.525.108.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	457	1.683
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		457	1.683

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		8.151.663.844	37.951.470.451
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.283.220.943	6.183.983.344
Các khoản dự phòng	03		(1.569.334.230)	(629.932.947)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(44.767.213)	6.542.611
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2.158.500.387)	(37.589.891.588)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi	08		8.662.282.957	5.922.171.871
(Tăng) các khoản phải thu	09		(57.071.470.652)	(30.482.671.937)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.273.198.824	3.795.542.934
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		210.543.933	(56.079.614)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.483.178.665)	(4.800.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		84.140.347	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.725.636.246)	(3.398.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(3.050.119.502)	(25.624.434.993)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(281.144.277)	(1.424.306.959)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		332.095.814	72.174.264.579
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(61.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82.000.000.000	5.000.000.000
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		2.042.107.427	1.249.817.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.093.058.964	36.999.775.098

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.153.852.800)	(2.730.656.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.153.852.800)	(2.730.656.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.889.086.662	8.644.684.105
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	22.293.825.286	13.649.104.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		63.394.260	36.786
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	32.246.306.208	22.293.825.286

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam, Đại hội thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 17 ngày 26/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 17 của Công ty là 142.121.300.000 đồng, tương đương 14.212.130 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 118 người (tại ngày 31/12/2024 là 102 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Dịch vụ, thương mại.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, Tầng 8, Tòa nhà Akashi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	A16-12 Monbay, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	134 Lý Phục Man, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9, F10, 1 phần lô F11, Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (theo địa chỉ cũ).	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) hoạt động thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND, theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.4 TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các niên độ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các niên độ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối niên độ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm được trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng/ số dư giảm dần, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị khác	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không có đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

3.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên BCTC căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.14 DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động trong đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	164.396.780	57.871.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.081.909.428	17.235.953.342
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	32.246.306.208	22.293.825.286

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	236.289.668	245.527.512
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	173.393.928	186.282.512
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.895.740	59.245.000
Dài hạn	1.086.689.637	1.287.995.726
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.086.689.637	1.287.995.726
Cộng	1.322.979.305	1.533.523.238

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngắn hạn	14.000.000.000	-	35.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	14.000.000.000	-	35.000.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.432.820.000	-	11.432.820.000	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.032.820.000	-	(*)	6.032.820.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	5.400.000.000	-	(*)	5.400.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)	1.000.000.000
Cộng	12.432.820.000	(1.000.000.000)	12.432.820.000	(1.000.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, đầu tư khác tại ngày 31/12/2025 như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết	Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	Hà Nội	22,12%	22,12%	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
	Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	Hà Nội	36,00%	36,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Đầu tư vào đơn vị khác	Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc		Hải Phòng	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	808.071.244	-	1.441.809.841	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	-	307.030.500	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	780.408.842	-	1.134.779.341	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Cảng Cái Lân	27.662.402	-	-	-
Bên khác	106.218.580.515	(11.396.814.207)	71.041.758.711	(12.966.148.437)
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Kỹ thuật Ngân Hà	6.596.557.600	-	5.022.258.780	-
- Ning Ming Youxin Import And Export Trading Co, Ltd	5.462.619.226	-	5.498.897.330	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	8.615.585.299	-	16.519.008.420	-
- Công ty Cổ phần vận tải Quốc Tế Hạ Long	19.620.948.943	-	8.455.741.947	-
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	7.428.600.000	-	1.742.580.000	-
- Công ty TNHH RQ Technology Electronics Việt Nam	15.069.690.148	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.424.579.299	(11.396.814.207)	33.803.272.234	(12.966.148.437)
Cộng	107.026.651.759	(11.396.814.207)	72.483.568.552	(12.966.148.437)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.695.487.792	-	1.053.019.892	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	105.000.000	-	800.000.000	-
- Foshan Jiahexin Metal Materials Co., Ltd	4.764.513.016	-	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ STQ	486.110.280	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	339.864.496	-	253.019.892	-
Cộng	5.695.487.792	-	1.053.019.892	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	54.580.842.398	-	33.640.283.226	-
- Phải thu về tiền tạm ứng	7.084.957.775	-	2.421.562.303	-
- Ký cược, ký quỹ	1.596.670.420	-	1.834.341.620	-
- Phải thu khác	45.899.214.203	-	29.384.379.303	-
+ Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn	8.890.520.081	-	668.353.417	-
+ Phải thu về lãi tiền gửi	612.871.232	-	828.574.086	-
+ Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi NLEĐ	-	-	2.850.052.317	-
+ Các khoản chi hộ làm hàng	-	-	8.731.867.898	-
+ Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long (*)	15.979.840.000	-	15.979.840.000	-
+ Phải thu hộ/chủ hộ	20.085.851.887	-	-	-
<i>Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật Ngân Hà</i>	<i>4.050.092.148</i>	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Tế Hạ Long</i>	<i>5.954.734.969</i>	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>10.081.024.770</i>	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	6.004.418	-	1.565.000	-
Dài hạn	11.856.579.104	-	10.061.700.000	-
- Ký cược, ký quỹ (**)	11.856.579.104	-	10.061.700.000	-
Cộng	66.437.421.502	-	43.701.983.226	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-
	324.126.585	-	324.126.585	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*) Là khoản phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long (nay là phường Hạ Long) theo Biên bản làm việc ngày 19/10/2023 giữa Công ty Cổ phần VIMC Logistics; Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long và Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh về việc rà soát, đối chiếu (Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,...) để quyết toán hạng mục chi phí GPMB đã hình thành tại Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân tại phường Bãi cháy, thành phố Hạ Long (nay là phường Hạ Long), Quảng Ninh.

(**) Bao gồm khoản ký quỹ theo quy định của Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tái nhập, chuyển khẩu, hàng hóa với giá trị là 10.000.000.000 VND.

10. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	1.951.321.106	-	2.051.321.106	-
- Khách hàng Tuấn Huyền	225.436.100	-	225.436.100	-
- Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển	245.805.831	-	245.805.831	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	30.607.000	-	30.607.000	-
- Jo Bounmy Group Co.LTD	2.095.669.961	-	3.399.669.961	-
- Công ty TNHH Logistics Vinasea Global	2.802.477.831	-	2.563.709.507	-
- Các khoản phải thu khác	2.174.235.546	196.000.000	2.872.338.100	490.000.000
Tổng	11.592.814.207	196.000.000	13.456.148.437	490.000.000

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	59.823.613.764	30.275.074.096	29.819.657.244	1.408.122.903	121.326.468.007
- Mua trong năm	-	-	-	281.144.277	281.144.277
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.319.509.762)	-	(4.319.509.762)
31/12/2025	59.823.613.764	30.275.074.096	25.500.147.482	1.689.267.180	117.288.102.522
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(29.817.837.829)	(20.880.220.018)	(28.271.588.994)	(1.408.122.903)	(80.377.769.744)
- Khấu hao trong năm	(2.602.497.780)	(1.420.292.295)	(260.430.868)	-	(4.283.220.943)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.319.509.762	-	4.319.509.762
31/12/2025	(32.420.335.609)	(22.300.512.313)	(24.212.510.100)	(1.408.122.903)	(80.341.480.925)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	30.005.775.935	9.394.854.078	1.548.068.250	-	40.948.698.263
31/12/2025	27.403.278.155	7.974.561.783	1.287.637.382	281.144.277	36.946.621.597

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 30.559.088.915 VND (tại ngày 01/01/2025 là 34.339.477.949 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.241.512.034	1.241.512.034
- Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai (*)	1.241.512.034	1.241.512.034
Cộng	1.241.512.034	1.241.512.034

(*) Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai: chi phí đầu tư vào dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai được thực hiện theo quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 06/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai. Dự án đã hoàn thành giai đoạn I, giai đoạn II và đưa vào khai thác sử dụng. Đối với giai đoạn III và giai đoạn IV, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể dự án, bố trí lại các hạng mục dự án theo Quyết định số 3292/UBND-KT ngày 22/07/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai tại Khu công nghiệp Đông Phố mới và đã nhận được Công văn của BQL Khu kinh tế - UBND tỉnh Lào Cai phản hồi về hồ sơ ban đầu của Công ty cũng như yêu cầu hoàn thiện bổ sung hồ sơ. Chi phí dự án bao gồm chi phí lập báo cáo dự án đầu tư và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm mục đích chuẩn bị thực hiện giai đoạn III và giai đoạn IV.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.003.280.841	49.000.000
- Công ty TNHH MT SX và TM Nguyên Lợi	1.920.165.997	-
- Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	83.114.844	49.000.000
Dài hạn	-	-
Cộng	2.003.280.841	49.000.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí phải trả cước vận chuyển, làm hàng	503.738.243	1.349.609.567
Cộng	503.738.243	1.349.609.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	8.226.571.562	6.922.801.781
- Kinh phí công đoàn	1.716.988	56.004.105
- Nhận ký quỹ, ký cược	208.939.312	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.015.915.262	6.836.797.676
+ Phải trả cổ tức	4.643.187.662	3.467.336.462
+ Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
+ Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Các đối tượng khác	170.674.600	167.408.214
Dài hạn	-	-
Cộng	8.226.571.562	6.922.801.781

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.951.347.647	3.951.347.647	4.901.357.429	4.901.357.429
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam- CTCP		-	575.626.800	575.626.800
- Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	2.642.237.787	2.642.237.787	3.287.450.049	3.287.450.049
- Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải	1.309.109.860	1.309.109.860	1.038.280.580	1.038.280.580
Bên khác	88.220.282.448	88.220.282.448	32.484.954.666	32.484.954.666
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận tải Hân Trang	2.233.666.000	2.233.666.000	3.406.205.800	3.406.205.800
- Công ty Cổ phần T&C	8.984.731.000	8.984.731.000	4.781.389.800	4.781.389.800
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO	38.969.901.310	38.969.901.310	2.210.507.280	2.210.507.280
- Công ty Cổ phần Sơn Thành Holdings	3.969.494.640	3.969.494.640	1.156.464.000	1.156.464.000
- Công ty TNHH Tuấn Châu	3.901.309.356	3.901.309.356	794.797.356	794.797.356
- Phải trả người bán là đối tượng khác	30.161.180.142	30.161.180.142	20.135.590.430	20.135.590.430
Cộng	92.171.630.095	92.171.630.095	37.386.312.095	37.386.312.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	745.384	36.421.694	37.167.078	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.460.361.955	1.674.021.000	5.483.178.665	651.204.290
- Thuế thu nhập cá nhân	3.579.834	354.865.240	321.943.850	36.501.224
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	113.773.377	113.773.377	-
- Các loại thuế khác	-	24.986.369	24.986.369	-
	4.464.687.173	2.204.067.680	5.981.049.339	687.705.514
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	33.159.454	-	-	33.159.454
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	139.375.962	139.375.962
	33.159.454	-	139.375.962	172.535.416

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	(12.510.568.250)	148.803.917.071
- Lãi trong năm trước	-	-	-	28.525.108.496	28.525.108.496
31/12/2024	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	16.014.540.246	177.329.025.567
01/01/2025	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	16.014.540.246	177.329.025.567
- Lãi trong năm nay	-	-	-	6.477.642.844	6.477.642.844
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(4.684.836.246)	(4.684.836.246)
- Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(11.329.704.000)	(11.329.704.000)
31/12/2025	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	6.477.642.844	167.792.128.165

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- Công ty Cổ phần	80.616.200.000	80.616.200.000
- Các cổ đông khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp cuối năm	142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	10.153.852.800	2.730.656.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.212.130</i>	<i>14.212.130</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.162.130</i>	<i>14.162.130</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.5 CÁC QUỸ CỦA CÔNG TY

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
	19.693.185.321	19.693.185.321

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Tài sản thuê hoạt động		
Từ 1 năm trở xuống	8.979.319.454	5.808.293.072
b) Ngoại tệ các loại:		
- Dollar Mỹ (USD)	10.874,74	1.479,93

Cam kết thuê hoạt động:

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai (cũ), tỉnh Lào Cai với Nhà nước để sử dụng cho mục đích xây dựng dự án. Diện tích khu đất này là 47.962 m², thời gian thuê từ 01/04/2008 đến 31/07/2055. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	373.354.211.072	178.828.665.087
Cộng	373.354.211.072	178.828.665.087
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1)		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	360.997.840.953	171.574.464.641
Cộng	360.997.840.953	171.574.464.641
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1)		

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi; tiền cho vay	1.826.404.573	1.095.123.449
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	601.643.069
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.172.697	215.746.691
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	65.482.116	-
Cộng	1.903.059.386	1.912.513.209

Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.634.959	61.933.396
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.920.056	61.933.396
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.714.903	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	45.521.585
Cộng	23.634.959	107.454.981

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	184.058.616	181.190.910
- Chi phí nhân công	3.501.189.433	2.748.554.714
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.430.700	63.485.246
- Thuế, phí và lệ phí	120.773.377	713.629.400
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.569.334.230)	(629.932.947)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.216.203	1.946.251.008
- Chi phí bằng tiền khác	1.888.053.398	1.855.663.411
Cộng	6.449.387.497	6.878.841.742

25. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	278.221.422	301.644.897
- Chi phí nhân công	18.077.778.039	13.304.898.577
- Khấu hao tài sản cố định	4.283.220.943	6.183.983.344
- Thuế, phí và lệ phí	120.773.377	713.629.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.829.309.546	155.485.588.251
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.569.334.230)	(629.932.947)
- Chi phí bằng tiền khác	343.427.259.353	3.093.494.861
	367.447.228.450	178.453.306.383

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	332.095.814	610.303.267
- Thu nhập từ hoàn trả dự án Cái Lân	-	35.282.863.424
- Thu nhập khác	63.160.981	-
	395.256.795	35.893.166.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Các khoản chi phí khác	30.000.000	122.113.172
	30.000.000	122.113.172

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.151.663.844	37.951.470.451
Các khoản điều chỉnh tăng	1.868.259.113	18.496.459.821
- Chi phí không được trừ	241.066.369	18.342.504.441
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước	-	151.037.421
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm nay	-	2.917.959
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.627.192.744	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.649.817.959)	(1.721.576.016)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước	(2.917.959)	-
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	(1.646.900.000)	(1.119.932.947)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(601.643.069)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	8.370.104.998	54.726.354.256
Lỗi tính lũy kế năm trước chuyển sang	-	(7.594.544.479)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.370.104.998	47.131.809.777
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.674.021.000	9.426.361.955



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.477.642.844	28.525.108.496
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(4.684.836.246)
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.684.836.246)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.684.836.246)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.477.642.844	23.840.272.250
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	457	1.683

Trên cơ sở trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại là 1.683 VND/cổ phiếu (số đã trình bày là 2.014 VND/cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Vận tải Biển VIMC	Cùng Tổng Công ty
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải cảng Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ hàng hải cảng Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam- Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	Cùng Tổng Công ty
Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) -Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Tổng Công ty
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ	Cùng Tổng Công ty
Công Ty TNHH Tiếp Vận SITC-Đình Vũ	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 phố Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**31.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.099.082.190	13.640.090.689
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	3.183.001.490
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	8.420.892.674	10.274.620.152
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	321.350.000	75.900.000
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	6.481.481	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	106.569.047
- Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	350.358.035	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	18.215.586.200	15.208.786.023
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP	1.134.971.996	1.125.271.240
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	7.588.636.271	8.764.231.233
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	92.593	17.251.852
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	749.555.000	122.133.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	65.396.200	83.000.000
- Công ty TNHH cảng quốc tế TIL cảng Hải Phòng	50.725.000	-
- Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) -Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	45.952.688
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ	116.280.000	73.305.000
- Công Ty TNHH Tiếp Vận SITC-Đình Vũ	78.580.000	20.900.000
- Công ty Cổ phần Phát Triển Hàng Hải	7.264.087.617	4.935.929.009
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	-	2.777.778
- Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics (Vosco)	-	1.520.000
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	68.335.000	9.600.000
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	2.986.000	1.392.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	3.157.412	4.722.223
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Hải Phòng	-	800.000
- Công ty TNHH KM Cargo Services HP	32.374.996	-
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	342.631.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	696.512.478	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	21.264.637	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	601.643.069
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	-	601.643.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Chức vụ		Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập của Hội đồng quản trị				
- Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch HĐQT		356.980.944	337.962.052
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	17.160.000	51.408.000
- Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên HĐQT		-	14.994.000
- Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	17.160.000	51.408.000
- Ông Đỗ Đức Ân	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	17.160.000	51.408.000
- Bà Dương Thu Hiền	Thành viên HĐQT		51.480.000	36.414.000
- Bà Đinh Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm từ 22/04/2025	21.450.000	-
- Bà Phan Nhân Thảo	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm từ 22/04/2025	34.320.000	-
- Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm từ 22/04/2025	34.320.000	-

Thu nhập của Ban Kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng BKS		51.465.000	36.414.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Trưởng BKS		-	14.994.000
- Bà Dương Thu Hiền	Thành viên BKS		-	12.316.500
- Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên BKS		-	12.316.500
- Bà Nguyễn Thị Hà Trang	Thành viên BKS		42.240.000	29.911.500
- Bà Vũ Lan Phương	Thành viên BKS		42.240.000	29.911.500

Thu nhập của Ban Giám đốc, người quản lý khác

- Bà Đinh Thị Việt Hà	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm 09/01/2025	359.474.612	322.066.151
- Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc		248.215.304	199.158.870
- Ông Đoàn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc		-	93.404.836
- Bà Trần Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ 05/11/2025	266.818.911	234.955.415

31.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Phụ Trách Kế toán



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

TU VẤN UHY